TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH-** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 19/3/2020
Về việc: "Tranh chấp ly hôn và nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thu H- ơng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Kiệt**
2. Ông **Nhâm Đức Hùng**

- ***Th□ ký phiên tòa:*** Ông **Lý Văn Toán —** Th- ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 19 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai công khai vụ án thụ lý số: 380/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXX-ST, ngày 02 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1981

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Hồng K**, sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh K.

(Tại phiên tòa, chị Thảo có mặt, anh Khởi vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 27/9/2019 của nguyên đơn Nguyễn Thị T, bản tự khai của các đ- ơng sự, nội dung các phiên không hoà giải đ- ợc vào các ngày 23/10/2019, 14/02/2020, 27/02/2020, vụ án có nội dung nh- sau:

Về hôn nhân: Vào năm 2001, sau thời gian tự nguyện tìm hiểu và đ- ợc sự đồng ý của gia đình hai bên, chị Nguyễn Thị T cùng anh Nguyễn Hồng K tổ chức lễ c- ới vào ngày 29/02/2002 âm lịch và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã B, huyện C, tỉnh K; đã đ- ợc UBND xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính giấy chứng nhận kết hôn đã bị anh K hủy bỏ). Từ lúc kết hôn với nhau, cuộc sống vợ chồng giữa chị T và anh K luôn gặp nhiều bất đồng không thể giải quyết đ- ợc, anh, chị đã ly thân gần 02 năm nay. Chị Nguyễn Thị T yêu cầu đ- ợc ly hôn với anh Nguyễn Hồng K, anh K đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị T và anh K có một người con chung là cháu Nguyễn Hồng K, sinh ngày 27/11/2002, hiện nay đang do anh K trực

tiếp nuôi dưỡng. Chị T và anh K đều tự nguyện thống nhất: Tùy theo nguyện vọng của cháu Nguyễn Hồng K, nếu cháu K có nguyện vọng được sống cùng ai thì người đó trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục cháu K cho đến khi cháu K tròn 18 tuổi, người trực tiếp nuôi con không yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp d- ỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh K đều tự nguyện xác định là không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đ- ợc kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Vào năm 2001, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hồng K thiết lập quan hệ vợ chồng. Do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên ngày 27/9/2019, chị T có đơn khởi kiện yêu cầu đ- ợc ly hôn với anh K và yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung giữa chị T và anh K; anh Nguyễn Hồng K có hộ khẩu thường trú và hiện nay vẫn cư trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh K. Đây là tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc vắng mặt anh Nguyễn Hồng K tại phiên toà: Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang đã tống đạt Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02/3/2020 cho anh K theo quy định của pháp luật, anh K có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 14/10/2019 (BL 23), đ- ợc sự thống nhất của chị Nguyễn Thị T, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh K theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T:

2.1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hồng K tự nguyện tìm hiểu, đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ c- ới vào ngày 29/02/2002 âm lịch, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh K và đã đ- ợc UBND xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2019 nên theo quy định tại các Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hồng K là hôn nhân hợp pháp. Chị Nguyễn Thị T yêu cầu đ- ợc ly hôn với anh Nguyễn Hồng K và yêu cầu này của chị T đ- ợc anh K tự nguyện đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy chị T và anh K đã có thời gian ly thân gần 02 năm nay, mâu thuẫn giữa chị T và anh K đã thực sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt đ- ợc theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hồng K.

2.2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hồng K đều tự nguyện xác định là anh, chị có một ng- ời con chung là cháu Nguyễn Hồng K, sinh ngày 27/11/2002, hiện nay đang do anh K trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét rằng: Ngày 11/10/2019, cháu Nguyễn Hồng K có nguyện vọng xin được ở với cha khi cha, mẹ ly hôn (BL 24). Để ổn định cuộc sống và tâm lý cho cháu K, Tòa án chấp nhận nguyện vọng của cháu K, cho anh Nguyễn Hồng K được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục cháu Nguyễn Hồng K cho đến khi cháu K tròn 18 tuổi.

2.3. Về cấp d- ỡng nuôi con: Do anh Nguyễn Hồng K không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

Ng- ời trực tiếp nuôi con phải tạo điều kiện để ng- ời không trực tiếp nuôi con thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Tr- ờng hợp cần thiết, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của ng- ời con, các đ- ơng sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi quyền nuôi con, cấp d- ỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hồng K đều xác định là không có và không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

Từ những nhận xét trên, Tòa án yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị T.

[3] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của □y ban Th- ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,

Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm chị Nguyễn Thị phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Nguyễn Thị T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005303, ngày 01/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Nguyễn Thị T không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Anh Nguyễn Hồng K không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, các Điều 266, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 8, 9, Điều 55, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của □y ban Th- ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Xử:

1- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hồng K.

2- Về con chung: Cho anh Nguyễn Hồng K được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục cháu Nguyễn Hồng K, sinh ngày 27/11/2002 cho đến khi cháu K tròn 18 tuổi; chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai đ- ợc quyền cản trở.

3- Về cấp d- ỡng nuôi con: Do anh Nguyễn Hồng K không yêu cầu, Tòa án không xem xét.

4- Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hồng K không yêu cầu, Tòa án không xem xét.

5- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm chị Nguyễn Thị phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Nguyễn Thị T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005303, ngày 01/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Nguyễn Thị T không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Anh Nguyễn Hồng K không phải chịu án phí sơ thẩm.

Tr- ờng hợp bản án đ- ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6- Về quyền kháng cáo: Các đ- ơng sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (19/3/2020), đ- ơng sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận đ- ợc Bản án hoặc đ- ợc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành, KG (khi án có hlpl);
- UBND xã B, huyện C, tỉnh K (khi án có hlpl);
- Các đ- ơng sự;
- L- u hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thu H- ơng